**PHỤ LỤC I**

QUY ĐỊNH VỀ TUỔI THIẾT BỊ ĐỐI VỚI MÁY MÓC, THIẾT BỊ THUỘC MỘT SỐ LĨNH VỰC CỤ THỂ  
*(Kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 04 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên lĩnh vực/máy móc, thiết bị** | **Mã số HS** | **Tuổi thiết bị (tính theo năm) không vượt quá** |
| 1 | Lĩnh vực cơ khí | | |
| a | Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh và các loại trục cán của chúng. | 84.20 | 20 |
| b | Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại. | 84.54 | 20 |
| c | Máy cán kim loại và trục cán của nó. | 84.55 | 20 |
| d | Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước. | 84.56 | 20 |
| đ | Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại. | 84.57 | 20 |
| e | Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại. | 84.58 | 20 |
| g | Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58. | 84.59 | 20 |
| h | Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61. | 84.60 | 20 |
| i | Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác. | 84.61 | 20 |
| k | Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên. | 84.62 | 20 |
| l | Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu. | 84.63 | 20 |
| m | Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này. | 84.79 | 20 |
| 2 | Lĩnh vực sản xuất, chế biến gỗ | | |
| a | Thiết bị dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa | 84.19.32 | 15 |
| b | Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự | 84.65 | 20 |
| c | Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie. | 84.79.30 | 20 |
| 3 | Lĩnh vực sản xuất giấy và bột giấy | | |
| a | Máy và thiết bị cơ khí | 84.39  84.40  84.41 | 20 |

\* Cách tính tuổi thiết bị (X): X = Năm nhập khẩu - Năm sản xuất

Tuổi thiết bị được tính theo năm, không tính theo tháng.

Ví dụ: thiết bị A được sản xuất tháng 01 năm 2008, nhập khẩu về cảng Việt Nam tháng 12 năm 2018.

X = 2018 - 2008 = 10 (năm)